

TỔNG HỢP 110 MẪU NGỮ PHÁP N2

STT	MẪU NGỮ PHÁP	CÁCH DÙNG	Ý NGHĨA	VÍ DỤ
1	～ことだ	V 辞書形、 ない形	- Lời khuyên, mệnh lệnh nhẹ nhàng	日本語が上手になりたかったら、毎日話す ことだ 。
2	～ことだから	N の	- Chính vì. Vì đặc điểm, tính cách nào đó quá quen thuộc của ai đó mà đưa ra phán đoán	朝寝坊の彼の ことだから 、今日も遅れてくるだろう
3	～ことに	V た、 A い、 A な	Rất... Bộc lộ cảm xúc của người nói về việc xảy ra ở phía sau	悔しい ことに 、1点差で試合に負けてしまった。
4	～ことなく	V 辞書形	Không làm hành động A mà làm B	同僚は同期にも相談する ことなく 会社を辞めてしまった。
5	～ものの	V、 A い、 A な	Mặc dù... tuy nhiên Khi muốn nói mặc dù biết A thì đương nhiên phải làm B nhưng thực tế thì không có B.	東京大学を卒業した ものの 、就職難で仕事が見つからない。
6	～ものだ/ ものではない	V、 A い、A な	Mệnh lệnh nhẹ nhàng... Khi muốn nói làm điều gì đó là đương nhiên với quy tắc, lối sống...	悪いことをしたら謝る ものだ 。
	～ものだ	(V、A)た形	Khi nhớ về những việc thường xảy ra trong quá khứ của bản thân người nói	若いころはよく親に反抗した ことだ 。
	～ものだ	V、A	Biểu hiện cảm xúc sâu sắc bất ngờ khi trải qua 1 khoảng thời gian không để ý tới thì...	にほんへ来てもう1年になる、時が立つのは本当に早い ものだ 。
7	～ないものか/ だろうか	V ない	Mong muốn, nguyện vọng vào những điều không thể xảy ra...	世界中が平和になる日が来 ないものだろうか 。
8	～ばかりか	N、V、A	Không chỉ mà còn... Vế B còn hơn cả vế A	その人は親切に道を教えてくれた ばかりか 、そこまで案内してくれた。
9	～ばかりだ	V 辞書形	Càng ngày càng... biến đổi xấu	年をとると、記憶力は衰える ばかりだ 。
10	～上に	N の、V、A	Không chỉ mà còn, thêm vào đó	彼の妹は美人の 上に 性格もよい。

11	～以上は/上は	V 普通形	Vì, một khi đã... thì là đương nhiên, phải làm	留学すると決心した 上は 、必ず成果を出して見せる。
12	～上で	V た/N の	Sau khi làm A thì làm B (A là điều kiện)	進学先は親と話し合った 上で 、決めます。
	～上で	V 辞書形	Trong trường hợp, quá trình A thì có B	結婚している女性が働く 上で 、夫や子供の協力は欠かせない。
13	～まで	V て	Cho dù là đến mức đó cũng không làm...	新しいテレビがほしいが、借金して まで 買おうとは思わない。
14	～でも	V て	Cho dù thế nào cũng phải quyết tâm làm cho bằng được	どうしてもこの絵がほしい。借金して でも 買いたい。
15	～ながら	V ます、 A、V ない	Mặc dù, tuy nhiên... Khi muốn nói B khác với những gì dự đoán...	子供たちは文句を言い ながら も、後片付けを手伝ってくれた。
16	～さえ...ば/たら	N さえ N できさえ A くさえ A できさえ V てさえ	Chỉ cần A thì B sẽ được thành lập	後は肉 さえ 焼けば、夕食の準備は終わりだ。
17	～を～として	N 1 を N2 と して	Lấy N1 làm N2	今年 1 年、大学合格を 目標として がんばるつもりだ。
18	～に応じて	N	A thay đổi thì B thay đổi để phù hợp với A	日本語のレベル に応じて 、クラスを分けます。
19	～に沿って	N	Dựa theo tiêu chuẩn, kì vọng của đối phương làm B mà không thể tách rời những tiêu chuẩn, kì vọng đó	私は学校のシラバス に沿って 、日本語を教えています。
20	～をめぐる	N	Xoay quanh vấn đề nào đó mà có nhiều ý kiến trái chiều, tranh cãi được đưa ra	このドラマは 1 人の女性 をめぐる 、4 人の男性が争うストーリーです。
21	～といった	N	Đưa ra những ví dụ bổ sung, làm rõ ý kiến B	この学校には、ベトナムや中国 といった 学生が多い。
22	～てしようがない い ～てしかたがない い	V て、A て	Rất... không còn cách nào khác, không chịu đựng nổi	大学受験の結果が気になっ てしかたがない 。

23	～ぬき/ぬきにして	N	Bỏ qua A làm B	冗談は 抜きにして 、そろそろ本題に入りましょう。
24	～に相違ない	N、 V,A 普通形	Chắc chắn.. thể hiện ý kiến của người nói dựa trên những lý do khách quan	僕らの秘密を漏らしたのはキムさんに 相違ない 。
25	～得る/うる	V ます	Có khả năng làm gì đó	日頃から気をつけていても、事故は起こり 得る ものだ。
	～やむをえない		Không còn cách nào khác là phải làm A	熱が39度もあるのでは、欠席も やむをえない 。
26	～がたい	V ます	Khó... khó có thể làm điều gì đó có cố gắng cũng khó có thể làm được.	彼はいつも嘘ばかりつくので、今回の話も本当かどうか信じ がたい 。
27	～一方で	N の V 辞書形	Đồng thời với A thì cũng có mặt khác. So sánh	田舎暮らしに憧れる男性がいる 一方で 、都会の方がいいという男性もいる。
28	～につき	N	Vì lý do... sử dụng trong các trường hợp thông báo	出入り口 につき 、駐車禁止。
	～につき	N 数字	Tỷ lệ	手数料は書類1通 につき 300円です。
29	～やら～やら	N	Nào là...nào là... thể hiện những việc xấu... lấy đặc trưng trong những cái đó	最近、勉強 やら バイト やら で毎日忙しい。
30	～の/ものやら	V 普通形 A い普通形 N、A} な	Không biết là... Thể hiện cảm xúc của người nói, nghi vấn về điều gì đó	全く、もうすぐ受験だというのに、うちの息子は何を考えている のやら 。落ちても知らないよ。
31	～だの～だの	N V 普通形 A 普通形	Nào là...nào là... thể hiện sự bất mãn về điều gì đó. Sử dụng liệt kê những ví dụ đặc trưng	母はもっと勉強しろ だの 、遊びすぎ だの うるさい。
32	～にこたえて	N	Đáp ứng lại yêu cầu nguyện vọng từ đối phương	お客様の意見 にお応えして 、セール期間を1週間延長することいたしました。
33	～にしては	N V 普通形	Mặc dù... khi muốn nói B khác so với những gì dự đoán thông thường	彼は新入社員 にしては 、電話対応が上手だ。
34	～のもとで/に	N	Dưới sự chỉ đạo, điều kiện, chi phối của A mà làm B	日本語を勉強するなら英語が話せる先生 のもとで 勉強したいです。

35	～は/ならともかく	N	A cũng cần thiết nhưng đặc biệt chú ý tới B	彼女の料理は見た目 はともかく 、味は美味しい。
36	～も...ば...も	Nも V、A ば Nも	Cũng có A và cũng có B	本を読むのが好きな人 も いれば、嫌いな人 も います。
37	～っぱない	Vます	Một việc gì đó xảy ra mãi. Làm gì đó là đề nguyên...	クーラーをつけ っぱなし で寝てしまい、母にさんざん怒られた。
38	～こない	Vます	Phủ định lại khả năng làm 1 việc gì đó 1 cách mạnh mẽ	彼はまだ日本語の勉強を始めて、1年未満だし、JLPT N1 に受かり っこない よ。
39	～きり	Vた これ、あれ、それ	Chỉ... sau khi làm A thì mãi như thế...	息子は今日、出かけた きり 、夜になっても帰ってこないのでも心配です。
40	～げ	A い A な	Có vẻ như là...	彼女は寂し げ に、一人で公園のベンチで座っていた。
41	～なんて/とは	N V、A} 普通形	Bộc lộ cảm xúc bất ngờ, ngoài suy nghĩ về 1 chuyện gì đó.	この量で1,200円だ なんて 、信じられない。
42	～にすぎない	N V 普通形	Chỉ... Chỉ mức độ rất nhỏ	今日お配りした資料は全体のほんの一部 にすぎません 。
43	～あげく	N の V た	Sau khi làm rất nhiều thứ thì cuối cùng... kết quả xấu	人気のラーメン店に2時間も並んだ あげく 、売り切れで食べられなかった。
44	～べき	V 辞書形	Phải làm... là điều đương nhiên, đúng	学生は遊んでないで、もっと勉強す べきだ 。
45	～というより	N V、A} 普通形	B thích hợp hơn là A	今日は涼しい というよりも 寒いぐらいだ。
46	～にかかわらず かわりなく	N V 辞書形 V ない	Không quan tâm đến A, không chú ý đến A	値段 にかかわらず 、新しい iPhone が発売したら買うつもりだ。
47	～にもかかわ らず	N V、A い} 普通形 A な+である	Mặc dù...nhưng Thể hiện sự bất ngờ, bất mãn của người nói	一生懸命勉強した にも関わらず 、行きたかった大学の試験に落ちてしまった。

48	～あまり	N の、V 辞書形、V た	Quá... dẫn đến kết quả xấu.	緊張の あまり 、上手にプレゼンテーションができなかった。
49	～にあたって/あたり	N V 辞書形	Trước khi làm A thì làm, chuẩn bị B. Dùng trong các trường hợp đặc biệt	皆さん、JLPT を受ける にあたって 、大切なことを伝えておきます。
50	～に際して/際し	N V 辞書形	Khi bắt đầu làm A thì làm B. Dùng trong các trường hợp đặc biệt	面接 に際して 、しっかりと練習しておいた方がいいですよ。
51	～末に	N の V た	Sau khi làm A thì cuối cùng dẫn đến kết quả tốt	さんざん検討した 末 に出した結論ですので、後悔はありません。
52	～を契機に (して)	N	A là khởi điểm, B sau đó mới diễn ra. Nguyên có dẫn đến B	サッカーの親善試合 を契機に 、二国間の交流が進んだ。
53	～問わず	N	Không quan tâm đến A mà làm B. 経験、年齢、性別、学歴. . .	明日のパーティーは年齢 を問わず 、どなたでもご参加いただけます。
54	～かのようだ	V	So sánh... có thể thấy như là, cảm nhận như là...	3月なのにまた、寒くなりましたね。まるで真冬に戻った かのようです ね。
55	～からいうと/い えば/いって ～からすると/す れば/して ～から見ると/見 れば/見て	N	Xét từ lập trường nào đó thì. Đưa ra ý kiến dựa trên 1 mặt, 1 phương diện nào đó. Căn cứ phán đoán...	ネイティブの日本人 から すると、トムさんの日本語はまだまだです。 模擬試験の結果 からいうと 、ジョンさんは N1 に合格できるだろう。
56	～もかまわず	N	Không chú ý xung quanh như thế nào mà vẫn làm B	あの男は人目 もかまわず 、電車の中で弁当を食べている。
57	～ぬく	V ます	Làm đến cùng, làm đến hoàn thành.	彼は途中で足を負傷しながらも、42.195km を走り ぬいた 。
58	～ばかりに	V た A い、A な	Chỉ vì...dẫn đến kết quả xấu. Thể hiện cảm giác hối tiếc và hối hận của người nói	手を洗わず、ハンバーガーを食べた ばかりに 、お腹を壊してしまった。

59	～ところを	N の、V、A い、A な	Mặc dù.... dùng khi cảm on hay xin lỗi, nhờ vả	先生、お忙しい ところ すみ ません。ちょっと教えてい ただきたいことがあるんで すが。
60	～たところで	V た	Dù...thì cũng. Đưa ra phán đoán, dự đoán tiêu cực.	後悔 したところで 、もう遅い よ
61	～ことから	V A い、A な	Bằng lý do đó đưa ra ý kiến, phán đoán	日本語能力試験の N4 に合 格していない ことから 、彼 は日本に行くことができな い。
62	～ことにする	V た ～という	Thực tế không phải vậy mà dùng như là thực.	友達に書いてもらった作文を 自分が書いた ことにして 提出 した。
63	～ことか/だろう	V た A い、A な	Thể hiện cảm xúc mạnh về cảm thán, ngưỡng mộ	この参考書を何年使ってき た ことだろう 。本当に役に 立った。
64	～ないことには	V ない	Nếu không làm A thì B cũng không xảy ra	彼が来 ないことには 、会議 を始めることができない。
65	～というものだ	N V、A} 普通 形	Hoàn toàn là... Đưa ra kết luận của người nói	部下が失敗したら、責任を 負うのが上司の責任 というも のだ 。
66	～ものなら	V 可能形	Nếu có thể A thì muốn làm B. (A là không có khả năng xảy ra.)	やれるものなら やってみよ
	～ものなら	V 意志形 A い+かろ う	Nếu làm A thì sẽ dẫn đến B (kết quả không tốt)	彼女との記念日を忘れ よう ものなら 、1 週間は口を利 いてもらえないだろう。
67	～どころか	N V、A} 普通 形	Nhấn mạnh B còn không làm được nói chi là A B còn hơn là A	医者に出された薬を飲んで いるのに、よくなる どころ か 、症状はひどくなる一方 だよ。
68	～どころではな い	N V 普通形	Vì lý do nào đó mà bây giờ không phải là lúc... không thể..	高熱が出てしまい、旅行 ど ころではありません 。
69	～だけに	N V A い、A な	Chính vì... là điều đương nhiên.	山下さんは日本語を 20 年 教えている だけに 、教え方 がとても上手だ。

70	～だけあって ～だけのことはある	N V、A	Chính vì(vị trí xã hội, năng lực nên...là đương nhiên	この場所は有名な だけあって 、たくさんの観光客がいる。
71	～上	N	Bằng phương diện nào đó, mặt nào đó....	あのアニメは教育 上 よくない
72	～上で	N の	Trong phương diện nào đó, phạm vi nào đó thì...	彼とは仕事の 上 での付き合いしかない
73	～まい	V 辞書形	Thể hiện ý chí phủ định lại. Không làm V	信用していた親友が僕の秘密をもらした。絶対に許す まい 。
74	～ないではいられない	V ない	Không thể không làm V Thể hiện cảm xúc không thể chịu đựng nổi..	友達がいじめられているところを見たので、何か言わ ず にはいられなかった。
75	～に限る	N	Chỉ trong 1 giới hạn nào đó...	65 歳以上の方に 限り 無料だ。
	～にかぎる	N V 辞書形	Nêu ý kiến chủ quan của người nói về 1 cái gì đó là nhất...	寒い日はやっぱり鍋 に限る よね。
76	～に限らず	N	Không chỉ mà còn	この映画は子供 に限らず 、大人も楽しめます。
77	～か～ないかのうちに	V 辞書形 V た...V ない	Vừa mới còn chưa nhận ra là đã làm hay chưa thì B đã xảy ra rồi	お店が開店する か 開店 しないか のうちに、ケーキは全部売れてしまった
78	～かと思ったら/思うと	V た	Vừa mới làm A xong thì B xảy ra 2 hành động A và B cùng đối tượng	空がピカッと光った かと思うと 、大きな雷の音が鳴った。
79	～に先立って/先立ち	N V 辞書形	Trước khi làm A thì tiến hành làm B. Sử dụng trong các trường hợp đặc biệt	アメリカ留学 に先立ち 、現地で購入できないような参考書や辞書は先に送っておいた。
80	～ずにする	V ない	Những điều cần thiết phải làm nhưng không cần làm nên cảm thấy thật may.	遅刻してしまったが、きちんと理由を説明したら怒ら れず に済んだ。
81	にしたら/すれば/しても	N	Nếu nói từ lập trường, dù nói từ lập trường của ai đó thì có cách nghĩ, cảm xúc...	日本人 にすれば 簡単な漢字でも、外国人にしてみたらとても難しいことかもしれない

82	～かねる	V ます	Một việc nào đó không thể xảy ra. Không dùng để nói về khả năng của con người	私は責任者ではございませんので、その質問にはお答えしかねます。
83	～かねない	V ます	Một việc(-) nào đó có thể xảy ra nên cảm thấy lo lắng	この状況が続くようであれば、会社は倒産しかねませんよ。
84	～しだい	V ます	Sau khi làm A thì ngay lập tức làm B	無効に着き次第、電話してください。
85	～しだいで/だ/では	N	= によって、によっては	JLPT に受かるかどうかは、君たちの努力次第だ。
86	～次第だ	V	Lý do...	御社の理念に共感し、応募した 次第です。
87	～限り	V、A} 普通形	Nếu...thì... Trường hợp giả định, điều kiện	学生である限り、校則は守らなければならない
	～限り	V 辞書形 V た	Trong phạm vi nào đó thì... Đưa ra phán đoán	田舎に住んでいる 限り、できる仕事はあまり多くない。
	～限り	N の V 辞書形	Đến mức giới hạn...	命ある限り君を愛し続けることを誓う。
88	～に限って	N	Chỉ khi trường hợp A thì B 不思議	予定がある日 に限って、なぜか仕事が多いんだよね。
	～に限って	N	Chỉ trường hợp A thì tuyệt đối không...	うちの子 に限って、そんなことをするはずはない。
89	～見えて	V、A} 普通形+と	Hình như là... có thể thấy là...	ジームスさんは JLPT N1 に受かった とみえて、とても嬉しそうだ。
90	～という/いえば/いったら	N	Nếu nói về A thì nghĩ ngay đến B Nếu nói về A thì B(giải thích lý do)	和食 といえばお寿司ね 恋人と別れたときの寂しさと いったら、なきたいぐらいだった。
91	～といっても	N V、A} 普通形	Dù là chính xác là như vậy nhưng mức độ không được đến như vậy.	日本語ができる といっても、読んだり、書いたりできない。
92	～にかけて	N	Xét về mặt nào đó đưa ra đánh giá tích cực Nói về 1 lĩnh vực nào đó thì ưu tú hơn người khác	Iphone は高いですが、性能 にかけては他社のスマホよりも優れています。

93	～か		Phản ngôn, phản biện, đưa ra ý kiến	誰があなたの言うことなんか信じます か
94	～にしろ/せよ/しても	N V,A} 普通形	Dù có như là, giả định là thì cũng... Về sau đưa ra ý kiến, đánh giá, phán đoán	いくら大好物に せよ 、食べ過ぎると飽きる。
	～にしろ/せよ/しても～にしろ/せよ/しても	N V,A} 普通形	Cũng có chỗ này chỗ kia, Cũng có trường hợp này trường hợp kia. Đưa ra 2 đối tượng	続けるに せよ 辞めるに せよ 、決めるのは早いほうがいい。
95	～のみ	N V、A い} 普通形	Chỉ... Dùng trong văn viết	明日は楽しみにしていた遠足なので、雨が降らないことを祈る のみ です。
96	～のみならず	N V、A い} 普通形 A な+である	Không chỉ có A mà cái khác cũng... Dùng trong văn viết	健康のためには、食事 のみならず 、生活リズムも重要になってくる。
97	～にほかならない	N ため、から	Chắc chắn là như thế, không có gì khác...	彼が試験に落ちたのは、単に勉強不足に ほかならない 。
98	～ざるをえない	V ない する→せ	Dù thế nào cũng phải làm. Không thích cũng phải làm. Dùng trong văn viết	他に代わりの先生がないので、今日は私が教え ざるを得ない 。
99	～ては～ては	V て	Hành vi , trạng thái nào đó lặp đi lặp lại nhiều lần	雨が降 ては やみ、降 ては やみしている。
100	～矢先に/の	V た	Ngay sau khi làm A thì...	日本へ来た 矢先に バッグを置き忘れ、パスポートをなくしてしまった。
	～矢先に/の	V ようとした	Ngay khi dự định làm gì đó thì...	電話をかけようとした 矢先に 向こうからかかってきた。
101	～にとどまらず	N V 辞書形 だけ	Không chỉ mà còn mở rộng hơn nữa...	アニメや漫画は日本 にとどまらず 、海外でも多くのファンを増やしている。
102	～(に)は...が/けど ～ことは...が/けど	V、A 辞書形 V、A 普通形	Thực tế là...nhưng mà có chút vấn đề...	この道具は便利 は便利だが 、高すぎて売れないだろう。
103	～からして	N	Đưa ra 1 ví dụ, chính vì ví dụ đó mà đưa ra phán	この本はタイトル からして つまらなさそうだ。

			đoán, ý kiến (thường là xấu.	
104	～というか～と いうか	N V、A} 普通 形	Đánh giá về người hay sự việc nào đó. Liệt kê các phán đoán, ấn tượng đối với đối tượng đó.	たくさんお祝いをしていただ き、嬉しい というか 感謝とい うか 、言葉になりません。
105	～にこしたこと はない	N V、A} 辞書 形	Thông thường thì là có cái đó là hơn, là an toàn hơn	お金持ちになりたいというわ けではないが、お金はあるに 越したことはない 。
106	～ようにも～な い	V 意志形	Dù muốn làm cũng không thể làm được	大学の友達に連絡をとりた いんだけど、電話番号も Facebook も知らないの で、 連絡を取ろうにも取れ ない 。
107	～を踏まえて	N	Từ những tiền đề, căn cứ đưa ra suy nghĩ, viết thành...	アンケートの結果 を踏まえ て 、商品のデザインを見直 します。
108	～は～にかかっ ている	N/かどうか N/疑問詞	A có được hay không thì tùy thuộc vào B	合格できるかどうか は 、これ から1ヶ月の がんばりにかか っている 。
109	～ようとする/ している	V 意志形	Trước khi, vừa đúng lúc Sử dụng trong văn học	病院では、生まれ ようとする 命と消え ようとする 命の交代 が、日々繰り返されている
110	～ようではない か	V 意志形	Rủ rê... cùng nhau làm V	この問題について、みなで考 え ようではありませんか